

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T O
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27/5/2024

V/v: Anh Lê Văn Đ xin ly hôn chị
Trần Thị T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T O

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Huy Trọng và ông Lưu Bá Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Bá Minh Huy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T O.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T O tham gia phiên toà: Ông Mai Lương Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận H Đ, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐH-HNGĐ ngày giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1974; ĐKTT tại: Đội 4, xóm T, D, T.M, T O, Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1979; ĐKTT tại: Đội 4, xóm T, D, T.M, T O, Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Lê Văn Đ trình bày:

Anh kết hôn với chị Trần Thị T năm 1998, do hai bên yêu thương và tự nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình cưới hỏi đầy đủ theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 23/11/1998 tại UBND xã T.M, huyện T O, Hà Tây (nay là Hà Nội).

Quá trình chung sống thời gian đầu bình thường sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T làm ăn thua lỗ, nợ nần chồng chất dẫn đến vợ

chồng mâu thuẫn, không có tiếng nói chung; anh phải bán nhà cho chị T trả nợ song chị T vẫn thường có lời nói hỗn láo thiếu tôn trọng chồng và bố mẹ chồng. Vì phải bán nhà trả nợ và vì vợ chồng quá mâu thuẫn nên anh chị ly thân từ năm 2022 đến nay. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, anh tha thiết xin được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Ánh N, sinh ngày 20/10/2002, Lê Ánh N, sinh ngày 20/12/2004 và Lê Hoàng P, sinh ngày 22/12/2013; Cả 3 con hiện đang ở cùng mẹ, các con muốn ở với bố hay với mẹ anh cũng đồng ý, nếu được nuôi con anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có:

* Bị đơn – chị Trần Thị T trình bày: Chị xác nhận vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T.M, T O, Hà Nội. Quá trình chung sống có mâu thuẫn do anh Đ ngoại tình. Vợ chồng ly thân từ năm 2023 đến nay. Về yêu cầu xin ly hôn của anh Đ chị T quan điểm không thống nhất, có lúc chị không đồng ý ly hôn và mong muốn anh Đ rút đơn để vợ chồng cùng nhau nuôi con, có lúc chị đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị. Tại phiên tòa, chị không đồng ý ly hôn với anh Đ vì con chị còn bé, cần sự quan tâm của cả bố và mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như anh Đ trình bày; nguyện vọng của chị là được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản: Không có.

Về nợ chung: Theo chị T trình bày, thời kỳ làm nhà và chăn nuôi, vợ chồng chị có vay nợ chung khoảng 600.000.000đ gồm: Nhà H ở cùng xóm 70.000.000đ, nhà Đ ở M.T 70.000.000đ, nhà T ở C 40.000.000đ; nhà S ở cửa hàng thuốc 300.000.000đ; nhà cậu H 187.000.000đ. Chị yêu cầu chia đôi số nợ này và trả cho chị 300.000.000đ tiền bồi thường thanh xuân của chị.

Tòa án yêu cầu chị T cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc vay nợ, tên tuổi địa chỉ của những người cho vay. Chị T xin gia hạn nhiều lần song sau đó chị T không cung cấp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phối hợp với chính quyền địa phương lấy lời khai của cháu Lê Hoàng P, con trai chị T và anh Đ song chị T trình bày: Các con chị đã lớn, chị không đồng ý ly hôn, không đồng ý Tòa án lấy lời khai của con chị vì ảnh hưởng đến tâm lý của con chị.

Quá trình xác minh tại địa phương thể hiện: Anh Lê Văn Đ và chị T chung sống cùng nhau từ năm 1998, có 03 con chung, trong cuộc sống anh chị chung sống không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn, nhiều người đến đòi nợ; nhà đất trước đây của anh chị đã bán và hiện tại 4 mẹ con chị T ở nhờ tại nhà cũ, anh Đ ở nhờ tại nhà bố mẹ đẻ gần đó. Đại diện chính quyền địa phương đề nghị Tòa

án giải quyết theo quy định của pháp luật về tình cảm, về con chung; về vấn đề nợ của anh Đ và chị T địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn và đồng ý để cháu Lê Hoàng P ở cùng mẹ; anh hiện làm lao động tự do, thu nhập không ổn định nên chưa đóng góp tiền nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T O phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T O (Thẩm phán, Thư ký) và các bên đương sự đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Bị đơn xin vắng mặt. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn Đ, giao con chung Lê Hoàng P cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; anh Đ chưa phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; anh Đ phải chịu án phí ly hôn; Về tài sản và nợ chung không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, quan điểm của nguyên đơn, bị cáo Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Anh Lê Văn Đ và chị Trần Thị T đăng ký thường trú tại xã T.M, huyện T O, Hà Nội; anh chị tranh chấp về việc xin ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T O, thành phố Hà Nội.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chị T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị T.

Về nội dung:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Anh Lê Văn Đ và chị Trần Thị T đăng ký kết hôn ngày 23/11/1998 tại UBND xã T.M, huyện T O, Hà Tây (nay là Hà Nội) là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống không hạnh phúc, anh Đ cho rằng chị phá tán tài sản, làm ăn thua lỗ, nợ nần phải bán nhà, nói năng thiếu tôn trọng chồng và bố mẹ chồng; chị T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn vì anh Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, không quan tâm

đến gia đình, vợ chồng ly thân từ năm 2023 đến nay.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Đ và chị T đã trở nên trầm trọng, thể hiện ở việc hai bên đã không cùng chung sống với nhau từ năm 2023 cho đến nay, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình, thực tế khi đối mặt với nhau để Tòa án hòa giải hai bên rất căng thẳng, xúc phạm nhau nặng nề, chị T nhiều lần đến Tòa xong không muốn gặp mặt anh Đ, không mong muốn hòa giải và có lần đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị. Nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn Đ với chị Trần Thị T.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Ánh N, sinh ngày 20/10/2002, Lê Ánh N, sinh ngày 20/12/2004 đã trưởng thành; và Lê Hoàng P, sinh ngày 22/12/2013; Chị T xin được nuôi con Lê Hoàng P; Anh Đ trình bày các con ở với ai anh cũng đồng ý.

HĐ xét xử xét: Anh Đ và chị T đều làm lao động tự do, thu nhập không ổn định; nhà cửa đều đã bán và phải đi ở nhờ và từ thời điểm vợ chồng bán nhà, ly thân thì các con đều ở với mẹ; mẹ có nguyện vọng được nuôi con; do vậy để ổn định cuộc sống và sinh hoạt bình thường của cháu Lê Hoàng P, cần giao cháu Lê Hoàng P cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quyền thăm nom và cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Sau khi ly hôn anh Đ không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; anh Đ hiện đang làm lao động tự do, thu nhập không ổn định, tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị T có quyền yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con và anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về Tài sản chung: Anh Đ, chị T đều xác định không có và không yêu cầu nên không xem xét.

- Anh Lê Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án trình bày vợ chồng không có nợ chung; chị Trần Thị T trình bày vợ chồng có nợ chung và yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả chị 300.000.000đ bồi thường tuổi xuân và trả $\frac{1}{2}$ số nợ; HĐ xét thấy, anh Đ chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được cơ quan có thẩm quyền là UBND xã T.M xác nhận nội dung trên tại đăng ký kết hôn số 42, quyển số 01 năm 1998 là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn hai bên bình đẳng về mọi mặt do vậy việc chị T yêu cầu anh Đ bồi thường tuổi xuân 300.000.000đ là không có căn cứ. Ngoài ra, chị T yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ song chị T không cung cấp được tài liệu chứng cứ, không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này, dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự trong vụ án khác nếu có tranh chấp.

[4]. Về án phí: Chị Anh Lê Văn Đ phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đề xuất của kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn Đ. Cho anh Lê Văn Đ được ly hôn chị Trần Thị T.

2. Về con chung:

- Vợ chồng có 03 con chung là Lê Ánh N, sinh ngày 20/10/2002, Lê Ánh N, sinh ngày 20/12/2004 và Lê Hoàng P, sinh ngày 22/12/2013.

- Con chung là Lê Ánh N, sinh ngày 20/10/2002 và Lê Ánh N, sinh ngày 20/12/2004 đã trưởng thành nên không xét

- Giao con chung Lê Hoàng P, sinh ngày 22/12/2013 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc các bên có thay đổi khác.

Sau khi ly hôn anh Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con.

3. Về tài sản: Không có.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí:

- Anh Lê Văn Đ phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0020630 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T O, thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo:

- Anh Lê Văn Đ đã quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Chị Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND huyện T O;
- THADS huyện T O;
- UBND xã T.M, TO
(ĐKKH năm 1998)
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI